

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ IV - NĂM 2008

I

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	625,656,291,884	576,049,347,661
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	125,029,895,141	85,357,814,827
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	170,351,910,085	161,551,555,656
4	Hàng tồn kho	276,847,896,200	278,471,756,100
5	Tài sản ngắn hạn khác	53,426,590,458	50,668,221,078
II	Tài sản dài hạn	533,750,505,909	579,099,608,597
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	516,482,765,958	570,014,181,697
	Tài sản cố định hữu hình	449,076,935,158	465,411,767,397
	Tài sản cố định vô hình		
	Tài sản cố định thuê tài chính		
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	67,405,830,800	104,602,414,300
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2,211,338,500
5	Tài sản dài hạn khác	17,267,739,951	6,874,088,400
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,159,406,797,793	1,155,148,956,258
IV	NỢ PHẢI TRẢ	572,354,503,881	552,562,799,703
1	Nợ ngắn hạn	309,113,639,781	377,314,414,895
2	Nợ dài hạn	263,240,864,100	175,248,384,808
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	587,052,293,912	602,586,156,555
1	Vốn chủ sở hữu	587,052,293,912	602,586,156,555
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	335,704,250,000	355,846,450,000
	Thặng dư vốn cổ phần	86,520,960,000	86,520,960,000
	Cổ phiếu quỹ	(670,000)	(8,237,800)
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	Các quỹ	14,526,595,900	32,728,979,600
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	150,301,158,012	127,498,004,755
	Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	Nguồn kinh phí		
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,159,406,797,793	1,155,148,956,258

II.A.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất,chế biến ,dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	220,473,070,626	1,087,357,967,805
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2,954,397,885	11,269,450,576
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	217,518,672,741	1,076,088,517,229
4	Giá vốn hàng bán	167,096,177,600	837,521,129,600
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50,422,495,141	238,567,387,629
6	Doanh thu hoạt động tài chính	6,889,227,373	34,090,653,545
7	Chi phí tài chính	18,921,236,900	79,339,838,200
8	Chi phí bán hàng	5,655,719,756	31,870,843,239
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,668,322,866	125,053,916,949
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	66,442,992	36,393,442,786
11	Thu nhập khác	308,480,212	3,935,754,304
12	Chi phí khác	200	171,348,300
13	Lợi nhuận khác	308,480,012	3,764,406,004
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	374,923,004	40,157,848,790
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	29,083,038	3,018,014,847
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	345,839,966	37,139,833,943
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10	1,044
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Kế toán trưởng

P.TGD điều hành

CHANG CHIA HSING

PAN YU YI

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SÚ TAICERA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

12/31/2008

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		576,049,347,661	625,656,291,884
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		85,357,814,827	125,029,895,141
1. Tiền (TK 111,112,113)	111	V.01	85,357,814,827	125,029,895,141
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		-	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121,128)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		161,551,555,656	170,351,910,085
1. Phải thu của khách hàng (TK 131)	131		129,572,726,370	130,443,136,771
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		33,078,784,400	49,000,597,101
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (TK 1368)	133		0	0
- Nhà máy				
- Chi nhánh Hà nội				
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Đà Nẵng				
- Chi nhánh Cần thơ				
- Chi nhánh Nha trang				
- Chi nhánh Hải phòng				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 337)	134			
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385,1388,334,338)	135	V.03	18,943,700	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,118,898,814)	(9,091,823,787)
IV- Hàng tồn kho	140		278,471,756,100	276,847,896,200
1. Hàng tồn kho (TK 151, 152 ,153 ,154 ,155 ,156 ,157)	141	V.04	278,825,898,200	276,847,896,200
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(354,142,100)	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		50,668,221,078	53,426,590,458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)	151		12,975,218,070	3,206,832,903
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152		27,569,198,400	46,920,841,900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước(TK 333)	154	V.05	3,731,453,408	2,419,468,255
4. Tài sản ngắn hạn khác (TK 141, 144)	158		6,392,351,200	879,447,400
B -TÀI SẢN DÀI HẠN	200		579,099,608,597	533,750,505,909
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (TK 131)	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (TK 1361)	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ(TK 1368)	213	V.06		

4. Phải thu dài hạn khác (TK138,331,338)	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		570,014,181,697	516,482,765,958
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	465,411,767,397	449,076,935,158
- Nguyên giá (TK 211)	222		896,591,169,822	806,036,240,622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(431,179,402,425)	(356,959,305,464)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá (TK 212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá (TK 213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.11	104,602,414,300	67,405,830,800
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá (TK 217)	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		2,211,338,500	-
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh (TK 222 , 223)	252		2,211,338,500	
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		6,874,088,400	17,267,739,951
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	V.14	474,136,219	1,052,344,474
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác (TK 244)	268		6,399,952,181	16,215,395,477
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,155,148,956,258	1,159,406,797,793

NG U Ồ N VỐ N	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		552,562,799,703	572,354,503,881
I- Nợ ngắn hạn	310		377,314,414,895	309,113,639,781
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311,315)	311	V.15	235,352,692,300	179,049,299,400
2. Phải trả người bán (TK 331)	312		84,533,597,000	96,012,522,426
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		11,847,522,478	5,083,262,763
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	V.16	127,622,487	291,491,232
5. Phải trả người lao động (TK 334)	315		6,053,578,118	5,467,394,142
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	V.17	22,690,654,400	22,526,385,491
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		0	0
- Nhà máy				
- Chi nhánh Hà nội				

- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Đà Nẵng				
- Chi nhánh Cần Thơ				
- Chi nhánh Nha Trang				
- Chi nhánh Hải Phòng				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 337)	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (TK 138,338)	319	V.18	16,708,748,112	683,284,327
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320			
II- Nợ dài hạn	320		175,248,384,808	263,240,864,100
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ (TK 336)	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác (TK338, 344)	333		98,399,900	118,399,900
4. Vay và nợ dài hạn (TK341, 342,343)	334	V.20	175,106,874,600	263,122,464,200
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)	336		43,110,308	
7. Dự phòng phải trả dài hạn (TK 352)	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		602,586,156,555	587,052,293,912
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	602,586,156,555	587,052,293,912
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 4111)	411		355,846,450,000	335,704,250,000
2. Thặng dư vốn cổ phần (TK 4112)	412		86,520,960,000	86,520,960,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu (TK 4118)	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*) (TK 419)	414		(8,237,800)	(670,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		26,183,183,700	11,621,276,700
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		6,545,795,900	2,905,319,200
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (TK 418)	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	420		127,498,004,755	150,301,158,012
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (TK 441)	421			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi (TK 431)	431			
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (TK 466)	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,155,148,956,258	1,159,406,797,793

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại - USD			2,847,044.67	3,638,293.13
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Kế Toán Trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2009
P.TGD điều hành

CHANG CHIA HSING

PAN YU YI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2008

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	220,473,070,626	289,615,114,979	1,087,357,967,805	1,149,660,702,685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,954,397,885	924,566,565	11,269,450,576	4,280,456,390
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		217,518,672,741	288,690,548,414	1,076,088,517,229	1,145,380,246,295
4. Giá vốn hàng bán	11	V.27	167,096,177,600	218,610,111,327	837,521,129,600	876,403,901,477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50,422,495,141	70,080,437,087	238,567,387,629	268,976,344,818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	6,889,227,373	4,928,430,123	34,090,653,545	16,000,283,240
7. Chi phí tài chính	22	V.28	18,921,236,900	10,762,928,300	79,339,838,200	41,841,568,452
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>5,406,682,100</i>	<i>9,762,569,000</i>	<i>27,627,393,300</i>	<i>31,099,758,400</i>
8. Chi phí bán hàng	24		5,655,719,756	10,395,785,221	31,870,843,239	31,614,319,141
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32,668,322,866	35,753,119,822	125,053,916,949	132,426,692,610
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		66,442,992	18,097,033,867	36,393,442,786	79,094,047,855
11. Thu nhập khác	31		308,480,212	178,065,400	3,935,754,304	994,019,000
12. Chi phí khác	32		200	51,130,000	171,348,300	77,076,400
13. Lợi nhuận khác	40		308,480,012	126,935,400	3,764,406,004	916,942,600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		374,923,004	18,223,969,267	40,157,848,790	80,010,990,455
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	29,083,038	1,366,797,695	3,018,014,847	7,201,455,645
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		345,839,966	16,857,171,572	37,139,833,943	72,809,534,810
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		10	502	1,044	2,169

Ngày 20 tháng 01 năm 2009

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.TGD điều hành

CHANG CHIA HSING

PAN YU YI

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

NĂM 2008

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2008	Năm 2007
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40,157,848,790	80,010,990,455
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		74,220,096,961	47,570,485,722
- Các khoản dự phòng	03		(7,618,782,873)	(600,139,190)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,696,441,602	(2,550,972,800)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		27,627,393,300	31,099,758,400
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		136,082,997,780	155,530,122,587
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,934,539,702	(98,247,144,535)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,978,002,000)	(40,560,567,400)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		11,920,492,522	60,914,336,008
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(9,190,176,912)	1,311,278,964
- Tiền lãi vay đã trả	13		(27,627,393,300)	(31,099,758,400)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,330,000,000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9,815,443,296	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(9,444,170,266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		117,627,901,088	38,404,096,958
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(127,751,512,700)	(77,251,543,648)
- Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		333,333,333	12,949,800
- Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- Tiền thu hồi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(2,211,338,500)	
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
- Tiền thu từ lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,726,743,445	2,182,606,081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(123,902,774,422)	(75,055,987,767)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ đầu tư	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(7,567,800)	(670,000)
- Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		513,738,686,400	767,939,035,700
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(540,748,618,180)	(787,764,725,600)

- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,379,707,400)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33,397,206,980)	(19,826,359,900)
IV/ Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(39,672,080,314)	(56,478,250,709)
V/ Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		125,029,895,141	181,508,145,850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
VI/ Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.31	85,357,814,827	125,029,895,141

Ngày 20 tháng 01 năm 2009

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.TGD điều hành

CHANG CHIA HSING

PAN YU YI

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

Mẫu số B 09 – DN

Địa chỉ: Khu CN Gò Dầu - Phước Thái - Long Thành - Đồng Nai

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ
trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHỌN LỌC)
Quý IV năm 2008

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp*
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
- + *Sản xuất gạch , ngói và gốm sứ xây dựng không chịu lửa (gạch thạch anh phản quang , gạch men và các sản phẩm gốm sứ)*
 - + *Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình (xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp)*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 , các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi ,bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo .*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán trên máy tính*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm: *Theo nguyên tắc giá gốc*
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.*
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ . Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : *Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc . Trong quá trình sử dụng , tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : *Theo phương pháp đường thẳng*

- + Nhà cửa , vật kiến trúc : 4 %
- + Máy móc thiết bị : 12.5 %
- + Phương tiện vận tải : 10 %
- + Thiết bị văn phòng : 12,5 %
- + Khuôn : 16 %
- + Máy móc thiết bị khác : 10 %

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6- Nguyên tác ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc tăng tài sản cố định đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng . Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh .*

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí thuê showroom ; chi phí bảo hiểm nhà xưởng, xe cộ ; chi phí thuê bảng quảng cáo có thời gian dưới một năm .*
- Chi phí khác :
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : *Theo đường thẳng .*

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí , trên cơ sở những bằng chứng hợp lý và tin cậy về việc sẽ phát sinh các khoản chi phí này .

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành sau khi trừ chi phí phát hành .
- Vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi từ hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN hiện hành .(hiện nay thuế TNDN được giảm 50 %)*

- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng ứng trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.*

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)*

- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : *Được xác định trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (15%*0.5)*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
01- Tiền	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	6,799,531,138	2,125,064,429
- Tiền gửi ngân hàng	78,232,114,089	122,089,352,012
- Tiền đang chuyển	326,169,600	815,478,700
Cộng	<u>85,357,814,827</u>	<u>125,029,895,141</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
03- Các khoản phải thu khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	18,943,700	
Cộng	18,943,700	-
04- Hàng tồn kho	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	1,467,274,700	911,251,300

- Nguyên liệu, vật liệu	82,713,254,300	86,275,795,500
- Công cụ, dụng cụ	4,425,631,900	6,123,046,600
- Chi phí SX, KD dở dang	11,755,695,200	12,691,643,700
- Thành phẩm	178,464,042,100	170,846,159,100
- Hàng hoá		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	278,825,898,200	276,847,896,200

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

05- Các khoản thuế phải thu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	27,569,198,400	46,920,841,900
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	3,731,453,408	2,419,468,255
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,731,453,408	2,419,468,255
+ Thuế môn bài		
Cộng	31,300,651,808	49,340,310,155

06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
---	-----------------------	-----------------------

07- Các khoản phải thu dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ký cược , ký quỹ dài hạn	6,399,952,181	16,215,395,477
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng	6,399,952,181	16,215,395,477

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1-Số dư đầu năm	152,779,583,700	586,392,371,400	21,201,341,989	5,939,545,833	39,723,397,700	806,036,240,622
2-Tăng trong kỳ	50,556,140,500	24,721,755,200	1,190,476,200	471,985,200	15,952,632,200	92,892,989,300
- Mua trong kỳ	-	24,721,755,200	1,190,476,200	471,985,200	15,952,632,200	42,336,848,800
- Đầu tư XD CB hoàn thành	50,556,140,500	-	-	-	-	50,556,140,500
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3-Giảm trong kỳ	-	327,288,700	1,690,566,600	320,204,800	-	2,338,060,100
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	327,288,700	1,690,566,600	320,204,800	-	2,338,060,100
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4-Số dư cuối kỳ	203,335,724,200	610,786,837,900	20,701,251,589	6,091,326,233	55,676,029,900	896,591,169,822

II- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42,084,419,500	265,852,015,800	9,440,231,804	4,371,845,140	35,210,793,220	356,959,305,464
- Khấu hao trong kỳ	7,935,639,600	63,478,916,700	1,849,342,795	329,989,286	2,811,342,180	76,405,230,561
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	200,571,100	1,690,566,600	293,995,900	-	2,185,133,600
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50,020,059,100	329,130,361,400	9,599,007,999	4,407,838,526	38,022,135,400	431,179,402,425
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	110,695,164,200	320,540,355,600	11,761,110,185	1,567,700,693	4,512,604,480	449,076,935,158
- Tại ngày cuối kỳ	153,315,665,100	281,656,476,500	11,102,243,590	1,683,487,707	17,653,894,500	465,411,767,397

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- LK mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- LK khấu hao trong kỳ						
- LK tăng khác (điều chỉnh)						
- LK giảm khác (điều chỉnh)						
Số dư cuối kỳ						
III.Giá trị còn lại của TSCĐVH						

- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối ky						

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí XDCB dở dang	104,602,414,300	67,405,830,800
- Chi phí sửa chữa lớn dở dang		
Cộng	<u>104,602,414,300</u>	<u>67,405,830,800</u>

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Đầu tư dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư cổ phiếu :		
- Đầu tư trái phiếu :		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu :		
- Cho vay dài hạn :		
- Đầu tư dài hạn khác :		

14- Chi phí trả trước dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- CP cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	474,136,219	1,052,344,474
- Công cụ dụng cụ chưa phân bổ		
Cộng	<u>474,136,219</u>	<u>1,052,344,474</u>

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	170,075,707,300	179,049,299,400
- Nợ dài hạn đến hạn trả	65,276,985,000	
Cộng	<u>235,352,692,300</u>	<u>179,049,299,400</u>

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	127,622,487	283,199,983
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế thu nhập cá nhân		8,291,249
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác		

Cộng	127,622,487	291,491,232
------	-------------	-------------

17- Chi phí phải trả

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	22,690,654,400	22,526,385,491
Cộng	22,690,654,400	22,526,385,491

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả , phải nộp khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	684,541,082	(3,707,400)
	16,024,207,030	686,991,727
Cộng	16,708,748,112	683,284,327

19- Phải trả dài hạn nội bộ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
--	----------------	----------------

20- Các khoản vay và nợ dài hạn

20.1- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác

20.2- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	175,106,874,600	263,122,464,200
	175,106,874,600	263,122,464,200
	0	0
Cộng	175,106,874,600	263,122,464,200

20.3- Các khoản nợ thuê tài chính

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế Thu nhập hoãn lại		
- Thuế Thu nhập phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

22.a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	299,735,940,000	86,520,960,000				129,148,649,775	515,405,549,775
- Tăng vốn trong năm trước	35,968,310,000		(670,000)				35,967,640,000
- Lãi trong năm trước						72,809,534,810	72,809,534,810
- Tăng khác				11,621,276,700	2,905,319,200		14,526,595,900
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác						51,657,026,573	51,657,026,573
Số dư đầu năm nay	335,704,250,000	86,520,960,000	(670,000)	11,621,276,700	2,905,319,200	150,301,158,012	587,052,293,912
- Tăng vốn trong năm nay	20,142,200,000						20,142,200,000
- Lãi trong năm nay						37,139,833,943	37,139,833,943
- Tăng khác			(7,567,800)	14,561,907,000	3,640,476,700		18,194,815,900
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác						59,942,987,200	59,942,987,200
Số dư cuối kỳ này	355,846,450,000	86,520,960,000	(8,237,800)	26,183,183,700	6,545,795,900	127,498,004,755	602,586,156,555

22.b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	
- Vốn góp của các đối tượng khác	355,846,450,000	335,704,250,000
- Thặng dư vốn cổ phần	86,520,960,000	86,520,960,000
- Cổ phiếu quỹ	(8,237,800)	(670,000)
Cộng	442,359,172,200	422,224,540,000

22.c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	335,704,250,000	335,704,250,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	20,142,200,000	

+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	355,846,450,000	335,704,250,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6,379,707,400	

22.d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 12%
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi

22.đ - Cổ phiếu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	35,584,645	33,570,425
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	824	67
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	35,583,821	33,570,358
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp</i>		

22.e - Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	26,183,183,700	11,621,276,700
- Quỹ dự phòng tài chính	6,545,795,900	2,905,319,200
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

22.g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--------------------	-----------------------	-------------------------

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch (mã số 01)	1,087,357,967,805	1,149,660,702,685
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1,087,357,967,805	1,149,660,702,685
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	11,269,450,576	4,280,456,390
- Chiết khấu thương mại	9,953,883,339	
- Giảm giá hàng bán	1,112,017,400	4,099,897,183
- Hàng bán bị trả lại	203,549,837	180,559,207
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
27- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 10)	1,076,088,517,229	1,145,380,246,295
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	1,076,088,517,229	1,145,380,246,295
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)		
- Giá vốn của hàng đã bán	837,521,129,600	876,403,901,477
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	837,521,129,600	876,403,901,477

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,726,743,445	2,182,606,081
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	28,363,910,100	13,817,677,159
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	34,090,653,545	16,000,283,240

30- Chi phí tài chính (mã số 22)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	27,627,393,300	31,099,758,400
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51,712,444,900	10,741,810,052
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>79,339,838,200</u>	<u>41,841,568,452</u>

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	3,018,014,847	7,201,455,645

33 -Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguyên nhiên vật liệu		
- Chi phí nhân công (lương +BH)		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
b- Mua và thanh lý công ty con		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện		

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHANG CHIA HSING

Ngày 20 tháng 01 năm 2009

P.TGD điều hành

PAN YU YI